

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 36

89
GT
TH
TOA
TN

N:03
C
C
DU
PHO
TAN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiền;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 03 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 VND lên thành 87.999.910.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc thay đổi thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc; sản xuất dược liệu, cao dược liệu;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Chi tiết: Trồng và sơ chế cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Bà Lê Thanh Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên
Ông Phó Nghĩa Văn	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên

Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng (ngày 30 tháng 06 năm 2024) đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ THANH TRÚC
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 210/2024/BCSXHN-HCM.00623



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Lê Huỳnh Bảo

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.900.111.449	79.644.277.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.455.632.198	8.481.639.139
1. Tiền	111		4.455.632.198	4.481.639.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.589.600.521	23.562.811.839
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	23.589.600.521	23.562.811.839
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.574.162.456	15.270.957.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.392.681.973	13.286.806.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.133.462.016	778.610.117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.147.131.354	1.304.654.271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(99.112.887)	(99.112.887)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	30.932.809.807	31.999.860.818
1. Hàng tồn kho	141		31.943.481.768	32.851.856.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.010.671.961)	(851.995.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		347.906.467	329.007.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	339.068.967	241.545.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	8.837.500	87.462.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.888.442.531	80.377.757.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.306.562	16.306.562
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	16.306.562	16.306.562
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.897.841.974	78.011.831.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	58.698.533.139	60.464.182.918
- Nguyên giá	222		112.073.709.420	112.073.709.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.375.176.281)	(51.609.526.502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	17.199.308.835	17.547.648.825
- Nguyên giá	228		24.609.806.901	24.609.806.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.410.498.066)	(7.062.158.076)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.974.293.995	2.349.618.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.552.879.812	2.019.574.704
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	421.414.183	330.044.192
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.788.553.980	160.022.034.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.505.585.472	29.651.473.355
I. Nợ ngắn hạn	310		26.288.585.472	29.426.473.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.449.366.353	11.688.162.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.968.373.936	4.755.323.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.562.199.439	1.566.744.745
4. Phải trả người lao động	314		3.307.795.188	4.536.843.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	332.845.412	460.082.895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	955.979.282	655.884.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	5.712.025.862	5.763.431.374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		217.000.000	225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	217.000.000	225.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.282.968.508	130.370.561.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	126.282.968.508	130.370.561.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.727.783.964	9.354.954.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.349.774.544	30.810.197.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		20.250.207.928	13.654.315.828
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.099.566.616	17.155.881.300
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.788.553.980	160.022.034.706

Nguyễn Thị Anh Chi

Thái Nha Ngôn



HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
 Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
 Kế toán trưởng

THÁI NHA NGÔN
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67.744.000.653	76.642.347.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112.727.977	231.848.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10	6.1	67.631.272.676	76.410.498.433
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	46.564.696.852	52.454.004.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21.066.575.824	23.956.494.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	671.804.168	581.928.142
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.505.068	1.458.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.326.389.820	6.306.966.204
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.498.743.368	6.209.606.763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26)}	30		8.894.741.736	12.020.391.523
12. Thu nhập khác	31	6.7	90.086.780	88.733.281
13. Chi phí khác	32	6.8	1.927.777	59.818.982
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		88.159.003	28.914.299
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.982.900.739	12.049.305.822
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.856.214.892	2.397.472.290
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.11	(91.369.991)	68.902.780
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		7.218.055.838	9.582.930.752
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		7.218.055.838	9.582.930.752
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản cổ phiếu	70	6.9	736	983

HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng

THAI NHA NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024 VND	đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.982.900.739	12.049.305.822
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.113.989.769	2.710.160.042
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	158.676.238	(6.342.084)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(671.804.168)	(582.864.142)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.583.762.578	14.170.259.638
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(363.223.413)	(2.984.762.976)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	908.374.773	3.912.565.520
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.176.776.557)	(5.245.051.395)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	369.171.483	(675.217.369)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.012.461.356)	(2.206.428.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(797.064.993)	(182.843.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.511.782.515	6.788.522.374
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	936.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.589.600.521)	(15.024.701.370)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.562.811.839	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	810.526.976	540.013.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	783.738.294	1.516.247.772
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.321.527.750)	(11.933.312.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.321.527.750)	(11.933.312.780)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.026.006.941)	(3.628.542.634)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	8.481.639.139	10.300.599.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.455.632.198	6.672.057.271


HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng


THÁI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc; sản xuất dược liệu, cao dược liệu;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Chi tiết: Trồng và sơ chế cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 211 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 225 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

7564-
TY
ÁN
HẨM
PHÚ
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Bên có liên quan
Công ty TNHH Tuyền Hiệp	Bên có liên quan
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt - VND	333.513.881	336.481.767
Tiền gửi ngân hàng - VND	4.122.118.317	4.145.157.372
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	4.455.632.198	8.481.639.139

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	23.589.600.521	23.589.600.521	23.562.811.839	23.562.811.839
	23.589.600.521	23.589.600.521	23.562.811.839	23.562.811.839

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% đến 7,0%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	370.618.220	303.908.874
Công ty TNHH An Medicol Pharma	1.086.915.267	1.035.850.587
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	2.654.699.181	3.164.300.922
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	2.187.005.700	1.054.039.980
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Tân Tiến	209.792.592	2.647.758.077
Công ty TNHH Dược phẩm Long Phát	2.064.470.327	-
Các khách hàng khác	3.819.180.686	5.080.947.894
	12.392.681.973	13.286.806.334

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Albios Lifesciences Private Limited	1.494.600.000	484.919.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gold Seal	219.710.016	219.710.016
Các nhà cung cấp khác	419.152.000	73.980.601
	2.133.462.016	778.610.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	631.371.000	-	770.093.808	-
Tạm ứng nhân viên	296.482.040	-	319.775.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel – Tiền thu hộ	193.058.647	-	207.017.351	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.451.394	-	5.255.214	-
Các khoản phải thu khác	10.768.273	-	2.512.898	-
	1.147.131.354	-	1.304.654.271	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.306.562	-	16.306.562	-
	16.306.562	-	16.306.562	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Nhà thuốc Ngọc Hiếu	15.963.814	-	(15.963.814)	15.963.814	-	(15.963.814)
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đăng Dương	19.260.242	-	(19.260.242)	19.260.242	-	(19.260.242)
Các khách hàng khác	63.888.831	-	(63.888.831)	63.888.831	-	(63.888.831)
	99.112.887	-	(99.112.887)	99.112.887	-	(99.112.887)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	541.067.760	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.796.627.343	(988.181.824)	14.927.827.487	(851.995.723)
Công cụ dụng cụ	1.442.000	-	1.219.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.027.072.846	-	1.525.598.847	-
Thành phẩm	10.594.172.001	(22.490.137)	10.875.723.078	-
Hàng hóa	4.983.099.818	-	5.521.488.129	-
	31.943.481.768	(1.010.671.961)	32.851.856.541	(851.995.723)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	(851.995.723)	(930.831.054)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(191.839.946)	(104.528.197)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	33.163.708	85.320.778
Xuất giảm và thanh lý hàng tồn kho	-	98.042.750
Số dư cuối kỳ	(1.010.671.961)	(851.995.723)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	21.005.190	84.020.772
Chi phí sửa chữa, kiểm định, dịch vụ khác	84.415.631	94.776.352
Thiết bị dụng cụ sản xuất	83.002.625	47.543.434
Chi phí đồng phục	4.875.000	15.205.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	145.770.521	-
	339.068.967	241.545.558

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuê gian hàng	18.971.752	25.295.662
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	107.632.848	129.482.086
Thiết bị lọc	15.750.000	-
Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	690.771.357	767.376.727
Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel	308.157.398	432.140.424
Chi phí sửa chữa văn phòng	397.110.741	661.851.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.485.716	3.428.574
	1.552.879.812	2.019.574.704

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2024	67.996.454.436	40.386.750.809	1.730.930.101	1.592.565.909	367.008.165	112.073.709.420
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	67.996.454.436	40.386.750.809	1.730.930.101	1.592.565.909	367.008.165	112.073.709.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2024	17.198.894.812	32.005.418.778	1.730.930.101	312.089.646	362.193.165	51.609.526.502
Khấu hao trong kỳ	845.065.856	823.250.927	-	94.122.996	3.210.000	1.765.649.779
Tại 30/06/2024	18.043.960.668	32.828.669.705	1.730.930.101	406.212.642	365.403.165	53.375.176.281
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2024	50.797.559.624	8.381.332.031	-	1.280.476.263	4.815.000	60.464.182.918
Tại 30/06/2024	49.952.493.768	7.558.081.104	-	1.186.353.267	1.605.000	58.698.533.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2024	3.163.163.117	24.676.955.502	1.730.930.101	156.500.000	334.908.165	30.062.456.885
Tại 30/06/2024	3.641.963.117	25.426.955.502	1.730.930.101	156.500.000	334.908.165	31.291.256.885

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kê toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Tại 30/06/2024	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	6.516.767.607	545.390.469	7.062.158.076
Khấu hao trong kỳ	298.155.582	50.184.408	348.339.990
Tại 30/06/2024	6.814.923.189	595.574.877	7.410.498.066
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	17.363.639.294	184.009.531	17.547.648.825
Tại 30/06/2024	17.065.483.712	133.825.123	17.199.308.835

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2024 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	170.399.146	31.735.247	202.134.393
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.822.578	-	19.822.578
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	139.822.468	59.634.744	199.457.212
	330.044.192	91.369.991	421.414.183

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	93.335.000	93.335.000	72.930.000	72.930.000
Công ty TNHH Tuyên Hiệp	21.116.160	21.116.160	15.837.120	15.837.120
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	2.163.500.146	2.163.500.146	2.167.344.211	2.167.344.211
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	1.634.387.760	1.634.387.760	1.251.566.640	1.251.566.640
Công ty Cổ phần Hóa dược - Dược phẩm I	1.460.256.350	1.460.256.350	1.108.825.950	1.108.825.950
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Phương Nam	559.665.450	559.665.450	1.033.487.900	1.033.487.900
Các nhà cung cấp khác	4.517.105.487	4.517.105.487	6.038.170.229	6.038.170.229
	10.449.366.353	10.449.366.353	11.688.162.050	11.688.162.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Long	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	1.237.272.974	2.668.826.970
Các khách hàng khác	2.131.100.962	2.086.496.965
	3.968.373.936	4.755.323.935

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	190.314.622	-	5.816.652.490	(5.642.310.666)	364.656.446	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	209.979.459	(218.816.959)	-	8.837.500
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	59.538.420	(59.538.420)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.536.169	-	1.856.214.892	(2.012.461.356)	1.114.289.705	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.893.954	-	794.041.888	(874.990.762)	24.945.080	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	87.462.316	296.666.579	(150.896.055)	58.308.208	-
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-
	1.566.744.745	87.462.316	9.053.093.728	(8.979.014.218)	1.562.199.439	8.837.500

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.982.900.739	12.049.305.822
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	56.874.194
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	298.173.720	(338.171.819)
Thu nhập tính thuế	9.281.074.459	11.768.008.197
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.856.214.892	2.353.601.640
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	43.870.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.856.214.892	2.397.472.290

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên thứ ba		
Chi phí tiền điện	87.056.917	67.753.867
Phụ cấp độc hại	34.734.052	38.431.022
Chi phí khuyến mãi	150.000.000	285.725.800
Chi phí phải trả khác	61.054.443	68.172.206
	<u>332.845.412</u>	<u>460.082.895</u>

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	813.185.111	574.644.461
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	103.378.175	46.349.900
Bảo hiểm xã hội	856.057	-
Bảo hiểm y tế	1.226.613	-
Bảo hiểm thất nghiệp	441.090	-
Phải trả hợp đồng tư vấn	30.560.000	25.560.000
Phải trả ngắn hạn khác	6.332.236	9.330.276
	<u>955.979.282</u>	<u>655.884.637</u>

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	217.000.000	225.000.000
	<u>217.000.000</u>	<u>225.000.000</u>

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.763.431.374	745.659.481	(797.064.993)	5.712.025.862
	<u>5.763.431.374</u>	<u>745.659.481</u>	<u>(797.064.993)</u>	<u>5.712.025.862</u>

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	87.999.910.000	2.205.500.000	8.372.925.563	25.974.303.228	124.552.638.791
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.582.930.752	9.582.930.752
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	465.619.666	(465.619.666)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(931.239.330)	(931.239.330)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.319.987.400)	(12.319.987.400)
Tại ngày 30/06/2023	<u>87.999.910.000</u>	<u>2.205.500.000</u>	<u>8.838.545.229</u>	<u>21.840.387.584</u>	<u>120.884.342.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/07/2023	87.999.910.000	2.205.500.000	8.838.545.229	21.840.387.584	120.884.342.812
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.519.036.528	10.519.036.528
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	516.408.994	(516.408.994)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.032.817.990)	(1.032.817.990)
Tại ngày 31/12/2023	87.999.910.000	2.205.500.000	9.354.954.223	30.810.197.128	130.370.561.351
Tại ngày 01/01/2024	87.999.910.000	2.205.500.000	9.354.954.223	30.810.197.128	130.370.561.351
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.218.055.838	7.218.055.838
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	372.829.741	(372.829.741)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(745.659.481)	(745.659.481)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.559.989.200)	(10.559.989.200)
Tại ngày 30/06/2024	87.999.910.000	2.205.500.000	9.727.783.964	26.349.774.544	126.282.968.508

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 87.999.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty Mẹ đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	4.044.580	40.445.800.000	45,96	4.044.580	40.445.800.000	45,96
Bà Lê Thanh Trúc	1.194.276	11.942.760.000	13,57	1.194.276	11.942.760.000	13,57
Ông Hồ Vinh Hiền	270.290	2.702.900.000	3,07	270.290	2.702.900.000	3,07
Các cổ đông khác	3.290.845	32.908.450.000	37,40	3.290.845	32.908.450.000	37,40
	8.799.991	87.999.910.000	100,00	8.799.991	87.999.910.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.991	8.799.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty Mẹ đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 19 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bên cạnh đó, Công ty Mẹ cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 19 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ đầu tư phát triển	: 372.829.741
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	745.659.481

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	351.682.512	351.682.512
Trên 1 năm đến 5 năm	175.841.256	351.682.512
	<u>527.523.768</u>	<u>703.365.024</u>

Tổng số tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m² tại số L4+L5+L6+L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiền thuê gian hàng và phí dịch vụ được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số L4/2022/PLHD-MB ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	34.972.403.867	39.838.930.571
Doanh thu bán thành phẩm	32.751.596.786	36.803.416.434
Doanh thu khác	20.000.000	-
	<u>67.744.000.653</u>	<u>76.642.347.005</u>
Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại	(84.246.739)	(59.812.903)
- Hàng bán bị trả lại	(28.481.238)	(172.035.669)
Doanh thu thuần	<u>67.631.272.676</u>	<u>76.410.498.433</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.773.893.663	33.825.065.486
Giá vốn thành phẩm	22.632.126.951	18.542.453.401
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.676.238	32.749.821
Xử lý nguyên vật liệu	-	53.735.377
	<u>46.564.696.852</u>	<u>52.454.004.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	671.804.168	581.928.142
	671.804.168	581.928.142

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	874.800	1.458.000
Chi phí tài chính khác	17.630.268	-
	18.505.068	1.458.000

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.921.607.364	4.790.621.154
Chi phí vật liệu bao bì	11.859.479	4.474.825
Chi phí dụng cụ đồ dùng	850.000	1.459.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.605.244	47.502.944
Chi phí xăng dầu	40.903.724	56.281.808
Chi phí vận chuyển	254.296.052	270.454.094
Chi phí thuê mặt bằng	206.838.180	206.546.440
Chi phí khuyến mại	169.433.296	261.068.302
Chi phí công tác	166.555.608	120.969.558
Chi phí bán hàng khác	522.440.873	547.587.533
	6.326.389.820	6.306.966.204

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.921.649.830	3.505.400.121
Chi phí đồ dùng văn phòng	236.556.023	153.883.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.864.110	79.250.166
Thuế, phí và lệ phí	170.896.062	109.076.248
Chi phí thuê bảo vệ	204.000.000	199.200.000
Chi phí đăng ký thuốc	168.500.000	47.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.726.277.343	2.115.796.578
	6.498.743.368	6.209.606.763

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	936.000
Xử lý chênh lệch kiểm kê	82.659.043	61.135.880
Thu nhập khác	7.427.737	26.661.401
	90.086.780	88.733.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	56.879.718
Chi phí khác	1.927.777	2.939.264
	1.927.777	59.818.982

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	7.218.055.838	9.582.930.752
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(745.659.481)	(931.239.330)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.472.396.357	8.651.691.422
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	8.799.991	8.799.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	736	983

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 Cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8.799.991	8.799.991
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.799.991	8.799.991

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.872.298.070	33.905.957.141
Chi phí nhân công	16.200.643.876	11.788.241.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.113.989.769	2.710.160.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.984.609	2.234.754.966
Chi phí khác	2.544.183.755	4.274.328.115
	55.038.100.079	54.913.441.789

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm**Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Phải trả người bán	10.334.915.193	-	10.334.915.193
Chi phí phải trả	332.845.412	-	332.845.412
Các khoản phải trả khác	36.892.236	-	36.892.236
Phải trả các bên liên quan	927.636.271	-	927.636.271
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	217.000.000	217.000.000
	11.632.289.112	217.000.000	11.849.289.112
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	11.599.394.930	-	11.599.394.930
Chi phí phải trả	460.082.895	-	460.082.895
Các khoản phải trả khác	34.890.276	-	34.890.276
Phải trả các bên liên quan	663.411.581	-	663.411.581
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	225.000.000	225.000.000
	12.757.779.682	225.000.000	12.982.779.682

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2024 và 01/01/2024 (Thuyết minh số 5.16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***iv. Giá trị hợp lý**

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.589.600.521	23.562.811.839	23.589.600.521	23.562.811.839
Các khoản phải thu			-	
Phải thu khách hàng	10.935.148.486	11.947.046.873	10.836.035.599	11.847.933.986
Phải thu các bên liên quan	1.457.533.487	1.339.759.461	1.457.533.487	1.339.759.461
Phải thu khác	866.955.876	1.001.185.833	866.955.876	1.001.185.833
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.455.632.198	8.481.639.139	4.455.632.198	8.481.639.139
	41.304.870.568	46.332.443.145	41.205.757.681	46.233.330.258
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả các bên liên quan	927.636.271	663.411.581	927.636.271	663.411.581
Phải trả người bán	10.334.915.193	11.599.394.930	10.334.915.193	11.599.394.930
Chi phí phải trả	332.845.412	460.082.895	332.845.412	460.082.895
Phải trả khác	36.892.236	34.890.276	36.892.236	34.890.276
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	217.000.000	225.000.000	217.000.000	225.000.000
	11.849.289.112	12.982.779.682	11.849.289.112	12.982.779.682

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Lê Thanh Trúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Chia cổ tức	1.433.131.200	1.339.800.000
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Chia cổ tức	4.853.496.000	5.064.830.400

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác		
Hội đồng Quản trị (không bao gồm thành viên kiêm nhiệm Tổng Giám đốc)		
Bà Lê Thanh Trúc	269.141.000	244.169.369
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	30.000.000	30.000.000
Ông Phó Nghĩa Văn	30.000.000	30.000.000
Tổng Giám đốc		
Ông Thái Nhã Ngôn	360.820.000	337.488.769
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	30.000.000	-
Bà Phạm Thị Minh Tâm	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Chấn	184.008.320	168.190.165
	927.969.320	833.848.303

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Bán hàng	2.003.585.746	1.081.628.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Bán hàng	6.175.002.100	7.132.833.150
	Hàng bán trả lại	-	7.812.000
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Mua hàng	24.250.000	83.910.000
Công ty TNHH Tuyên Hiệp	Mua hàng	73.931.000	53.007.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Sổ dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Phải thu khách hàng	1.086.915.267	1.035.850.587
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Phải thu khách hàng	370.618.220	303.908.874
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Phải trả người bán	93.335.000	72.930.000
Công ty TNHH Tuyên Hiệp	Phải trả người bán	21.116.160	15.837.120

8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng (ngày 30 tháng 06 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng

THÁI NHÀ NGÒN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024